

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/DS-ST

Ngày: 25-4-2025

V/v: “Tranh chấp về
thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Lý

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đoàn Thị Chuyên

Ông Đào Đình Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà An Thị Hà Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số 09/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-DS, ngày 07 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST-DS, ngày 06 tháng 3 năm 2025, số 05/2025/QĐST-DS, ngày 04 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm: 1974 (đã chết)

Nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn:

1. Bà Phạm Thị H, sinh năm: 1975 (vợ của nguyên đơn)

2. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm: 2000 (con ruột của nguyên đơn)

3. Anh Nguyễn Hữu H2, sinh năm: 2005 (con ruột của nguyên đơn)

Cùng cư trú tại: Thôn V, xã V, huyện N, tỉnh H.

Bà H có mặt; chị H1, anh H2 vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu C1, sinh năm: 1970

Nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Đình N – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện Thanh Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

Trụ sở: xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Ông Vũ Đình N vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952;

Nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt

3. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1954;

Nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1960;

Nơi cư trú: A T, Tổ B, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962;

Nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt

6. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1965;

Nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là bà Phạm Thị H trình bày:

Bố mẹ đẻ của ông Nguyễn Hữu C là cụ Nguyễn Hữu C2, sinh năm 1925, mất năm 2007 và cụ Vũ Thị C3, sinh năm: 1925, mất năm 2019.

Hai cụ có 07 người con đẻ, gồm: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1954; Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1960; Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962; Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1965; Ông Nguyễn Hữu C1, sinh năm 1970; Ông Nguyễn Hữu C; sinh năm: 1974. Hai cụ không có con nuôi, không có con riêng. Bố mẹ đẻ của cụ Nguyễn Hữu C2 và Vũ Thị C3 mất trước hai cụ. Di sản thừa kế của hai cụ là thửa đất số 98, diện tích 612m² đất ao; thửa số 102, diện tích 959m² đất thổ cư; thửa số 145, diện tích 215m² đất ao thuộc tờ bản đồ số 4, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Do gia đình khó khăn, hai cụ không làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ có tên cụ Nguyễn Hữu C2 trong sổ đăng ký quyền sử dụng đất.

Trước khi mất, hai cụ không để lại di chúc, cũng không dặn dò gì về việc chia đất cho các con. Vào ngày giỗ cụ Nguyễn Hữu C2 (06/10/2020), bảy anh chị em ruột và hai con dâu, một con rể, 01 cháu nội của hai cụ đã họp bàn và đi đến thống nhất: chia mảnh đất của bố mẹ thành ba phần theo hướng Bắc – N: Phần thứ nhất có ngôi nhà cấp bốn của bố mẹ để thờ cúng tổ tiên, phần thứ hai là phần đất phía Tây Nam ngôi nhà, vợ chồng ông C1 đã làm nhà nên giao cho ông

C1 sử dụng; Phần thứ ba là phần đất phía Đông Nam của ngôi nhà giao cho vợ chồng ông C. Việc bàn bạc thống nhất này không lập thành văn bản.

Vợ chồng ông C1 cũng đã đồng ý và còn dặn ông vợ chồng bà về xây tường bao nhưng báo trước một tháng vì ông đang nuôi ngan trên phần đất đó. Một tháng sau, vợ chồng ông bà về tiến hành xây dựng thì vợ chồng ông C1 lại không cho xây và bảo vợ chồng ông bà không có phần.

Do vậy, ông C khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của hai cụ Nguyễn Hữu C2, Vũ Thị C3 là quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 98, diện tích 612m² đất ao; thửa số 102, diện tích 959m² đất thổ cư; thửa số 145, diện tích 215m² đất ao thuộc tờ bản đồ số 4, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo pháp luật, chia thành 07 phần cho các người con đẻ, không yêu cầu chia di sản thừa kế là các tài sản, cây trồng trên đất.

Bà H thống nhất với kết quả đo đạc và tổng hợp định giá tài sản, đề nghị Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Nguyễn Hữu C1 trình bày:

Ông C1 thừa nhận hàng thừa kế và di sản để lại của cụ Nguyễn Hữu C2, Vũ Thị C3 như nguyên đơn trình bày.

Các cụ Nguyễn Hữu C2, Vũ Thị C3 dặn lại diện tích đất được chia làm 3, phần ngôi nhà sẽ làm nhà thờ, phần phía bắc (sau ngôi nhà) chia cho anh Nguyễn Hữu C, còn phía nam (phía trước ngôi nhà) là chia cho ông, các cụ chỉ cho bằng lời nói, không lập thành văn bản.

Ông Nguyễn Hữu C đã nhận phần đất phía sau, làm đường bê tông để đi vào đất ở phía sau (đi từ hướng đất nhà ông K vào). Ông C cũng đã tiến hành cưa cây, đốn củi trên phần đất được chia.

Còn phần ông đã nhận đất từ năm 2007 và đã xây một ngôi nhà nhỏ bằng gạch babanh. Đến năm 2014, ông đã tiến hành đo đạc phần đất mà ông được nhận nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên. Năm 2018 ông đã phá ngôi nhà xây bằng gạch babanh cũ để xây nhà mái bằng một tầng bằng bê tông cốt thép như hiện nay.

Ông không thừa nhận sự việc vào ngày 06/10/2020, bảy anh em bàn bạc đi đến thống nhất chia mảnh đất của bố mẹ thành ba phần theo hướng Bắc – Nam mà việc này là do vợ chồng ông C tự đòi hỏi.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ ông là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 98, diện tích 612m² đất ao; thửa số 102, diện tích 959m² đất thổ cư; thửa số 145, diện tích 215m² đất ao thuộc tờ bản đồ số 4, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo quy định của pháp luật thì ông cũng đồng ý. Tuy nhiên, yêu cầu các người con còn lại phải bồi thường cho ông toàn bộ số tiền mà ông quản lý, tôn tạo đất 16 năm nay.

Còn nếu ông C yêu cầu chia làm ba theo chiều dọc từ Bắc xuống N: Phần thứ nhất là ngôi nhà cấp bốn của bố mẹ để thờ cúng tổ tiên, phần thứ hai là phần

đất phía Tây Nam ngôi nhà, vợ chồng ông đã làm nhà nên ông được sử dụng; Phần thứ ba là phần đất phía Đông Nam của ngôi nhà giao cho vợ chồng ông C thì ông cũng đồng ý nhưng phải theo sự chỉ ranh của ông, ông không yêu cầu ông C bồi thường tiền tôn tạo, lấp cát ao, nhưng yêu cầu ông C phải đổ mặt bằng ở phần ao còn lại thuộc phần đất chia ông.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông C1 đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa nhưng ông C1 không nhận văn bản tố tụng, không tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị T1 thống nhất với lời khai của nguyên đơn và bà Phạm Thị H về hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu C2 và cụ Vũ Thị C3, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị T1 đều trình bày trong trường hợp không hạn mức để chia làm 7 phần theo quy định thì hai bà đồng ý đứng tên chung một kỷ phần.

Bà Nguyễn Thị N1 tự nguyện tặng cho phần di sản thừa kế của mình cho nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C.

Bà Nguyễn Thị H3 tự nguyện tặng cho phần di sản thừa kế của mình cho ông C, ông C1 mỗi người một nửa kỷ phần.

Bà Nguyễn Thị L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T trình bày:

- Theo hồ sơ 299/TTg: Trên Sổ đăng ký ruộng đất đăng ký tên cụ Nguyễn Hữu C2 đăng ký sử dụng thửa đất số 167 là đất ao, diện tích 198m² và thửa 166 là đất thổ cư, diện tích 786m², tại tờ bản đồ số 09.

- Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 – 1995:

Theo sổ mục kê ông Nguyễn Hữu C2 đăng ký sử dụng thửa đất số 98 + 102 + 145, tại tờ bản đồ số 04. Tổng diện tích theo sổ mục kê là 1786m². Trong đó thửa đất số 102 là đất thổ cư, diện tích 959m², thửa đất số 145 là đất ao, diện tích 215m², thửa đất số 98 là đất ao, diện tích 612m².

Theo sổ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã và gia đình ông C1 cung cấp thì cụ C2 mới kê khai đăng ký sử dụng, chưa thực hiện các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Theo hồ sơ đo đạc bản đồ năm 2015: Thửa đất số 609, tờ bản đồ số 24, diện tích 685m² do ông Nguyễn Hữu C1 đăng ký sử dụng, nguồn gốc đất ông C1 đang sử dụng là một phần diện tích thửa đất số 166 và diện tích thửa đất số 167 trên hồ sơ 299/TTg của bố mẹ ông C1 sử dụng trước đây. Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.158m² do cụ Vũ Thị C3 (là vợ cụ Nguyễn Hữu C2) đăng ký sử dụng, nguồn gốc thửa đất này là một phần diện tích thửa đất 166 và diện tích

do gia đình cụ C2 lấn chiếm ao tập thể. Qua xác định diện tích hiện trạng so với diện tích đất trên hồ sơ 299/TTg thì diện tích tăng lên do dôi dư là 877m².

Hiện trạng sử dụng đất: Ông Nguyễn Hữu C1 đang sử dụng thửa đất số 609 tại tờ bản đồ số 24 tại thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương diện tích 696m². Trên đất đã xây dựng 01 nhà mái bằng 1 tầng diện tích khoảng 100m² ở phía Tây thửa đất số 609. Ông C1 đã xây dựng 01 dãy chuồng nuôi ngan tại vị trí phía Đông – Nam thửa đất, 70m² cột bê tông, mái lợp Proximang.

- Theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất đo đạc ngày 03/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tổng diện tích đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là 1.846,1m², kết quả lồng ghép với bản đồ 299/TTg thì thửa 166 có diện tích là 850,4m², thửa 167 có diện tích là 189m², còn lại đất dôi dư là 806,7m² thuộc thửa 163 là đất ao, thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T.

Số liệu về diện tích, kích thước, hình thể các thửa đất có sự chênh lệch là do chênh lệch trong việc đo đạc giữa các thời kỳ và biến động trong quá trình sử dụng đất. Hiện trạng sử dụng các thửa đất trên với các thửa khác giáp ranh đều ổn định, không có sự tranh chấp. Riêng phần diện tích đất dôi dư là 806,7m² thuộc thửa 163 là đất ao ủy ban do cụ C2 lấn chiếm sử dụng, không nộp thuế sử dụng đất hằng năm, không được ủy ban giao hay cho thuê sử dụng.

Theo quy định thì việc kê khai đăng ký sử dụng đất theo hồ sơ 299/TTg là căn cứ xác định quyền sử dụng đất hợp pháp, còn việc kê khai hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 – 1995 thì chỉ thể hiện có việc đo đạc và kê khai hiện trạng sử dụng, không phải là căn cứ xác định quyền sử dụng đất hợp pháp nên chỉ xác định cụ C2 có quyền sử dụng hợp pháp đối với hai thửa đất 166 có diện tích là 850,4m², thửa 167 có diện tích là 189m² theo bản đồ 299/TTg.

Do vậy, đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thì Ủy ban có ý kiến như sau: phần diện tích đất dôi dư là 806,7m² thuộc thửa 163 là đất Ao, do Ủy ban nhân dân xã T quản lý nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế đối với thửa đất này, Ủy ban cũng không đồng ý tạm giao cho ai sử dụng. Đối với hai thửa đất 166 có diện tích là 850,4m², thửa 167 có diện tích là 189m² xác định cụ C2 có quyền sử dụng hợp pháp thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật về chia thừa kế.

Tại phiên tòa, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, các người liên quan bà T, bà H3, bà N1 giữ nguyên quan điểm trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đương sự chấp hành quyền và nghĩa vụ theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 149, 151, 612, 613, 616, 618, 623, 624, 630, 636, 640, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 của UBTV quốc hội.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C (người

thừa kế quyền và nghĩa vụ là bà H, chị H1, anh H2). Xác định di sản thừa kế cần chia là quyền sử dụng đất tại thửa 166 có diện tích là 850,4m², thửa 167 có diện tích 189m² tờ bản đồ 09 theo hồ sơ 299TTg ở thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C (người thừa kế quyền và nghĩa vụ là bà H, chị H1, anh H2) đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với 806,7m² đất dôi dư thuộc thửa 163 của Ủy ban nhân dân xã T.

- Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu C2, cụ Vũ Thị C3 là quyền sử dụng đất tại thửa 166 có diện tích là 850,4m², thửa 167 có diện tích 189m² tờ bản đồ 09 theo hồ sơ 299TTg ở thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo pháp luật như sau:

+ Xác định hàng thừa kế gồm 7 người là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Hữu C1, Nguyễn Hữu C.

+ Áng trích công sức tôn tạo, quản lý sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu C1 là 10.000.000 đồng.

+ Xác định mỗi người trong hàng thừa kế được hưởng 01 kỷ phần thừa kế là 243.567.857 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà H3 về việc tặng toàn bộ di sản thừa kế cho ông C, ông C1 mỗi người một nửa. Chấp nhận sự tự nguyện của bà N1 về việc tặng toàn bộ di sản thừa kế cho ông C. Theo đó, chia hai thửa 166, 167 thành ba phần cho ông C, ông C1 mỗi người một thửa, 03 bà T, T1, L chung một thửa, vị trí các thửa tính từ Tây sang Đông theo thứ tự là ông C1, 03 bà, ông C (người thừa kế quyền và nghĩa vụ là bà H, chị H1, anh H2). Giao cho ông C1 thửa đất có chiều dọc đất tương ứng với phần diện tích đã xây nhà. Giao cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông C thửa đất có diện tích tối thiểu đủ để tách thửa theo quy định của UBND tỉnh H. Giao cho 03 bà T, T1, L phần đất còn lại. Các ông bà nhận đất có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho nhau tương ứng với phần giá trị di sản được hưởng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế về việc không yêu cầu chia tài sản trên đất. Giao các tài sản trên đất cho các đồng thừa kế quản lý, sử dụng theo phần đất được nhận. Ông C1 có trách nhiệm tháo dỡ, di chuyển các tài sản do ông tạo lập trên phần đất đã giao cho các đồng thừa kế. Đối với phần sân trệt, đất cát san lấp ao trên thửa 167, người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông C và 03 bà có trách nhiệm thanh toán giá trị cho ông C1.

- Về án phí, chi phí thẩm định: Các đương sự chịu án phí, chi phí thẩm định theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận

định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của hai cụ Nguyễn Hữu C2, Vũ Thị C3 là quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 98, 102, 145 thuộc tờ bản đồ số 4, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương nên xác định đây là vụ án dân sự về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C chết nên Tòa án đã đưa hàng thừa kế thứ nhất của ông C gồm vợ là bà Phạm Thị H, con ruột là chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Hữu H2 tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, bà Nguyễn Thị T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông C1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Về hàng thừa kế:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T thì vợ chồng cụ Nguyễn Hữu C2, sinh năm 1925, mất năm 2007 và cụ Vũ Thị C3, sinh năm 1925, mất năm 2019, bố mẹ hai cụ đã mất trước hai cụ. Cụ Nguyễn Hữu C2 và cụ Vũ Thị C3 không có con riêng, không có con nuôi nên xác định hàng thừa kế của hai cụ là 07 người con đẻ, gồm: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1954; Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1960; Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962; Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1965; Ông Nguyễn Hữu C1, sinh năm 1970; Ông Nguyễn Hữu C; sinh năm: 1974.

[2.2]. Về thời hiệu khởi kiện:

Cụ Nguyễn Hữu C2 mất năm 2007 và cụ Vũ Thị C3 mất năm 2019, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự thì yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn còn thời hiệu khởi kiện.

[2.3]. Về di sản thừa kế:

Theo hồ sơ 299/TTg: Trên Sổ đăng ký ruộng đất đăng ký tên cụ Nguyễn Hữu C2 đăng ký sử dụng thửa đất số 167 là đất ao, diện tích 198m² và thửa 166 là đất thổ cư, diện tích 786m², tại tờ bản đồ số 09.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 – 1995: tại sổ mục kê, cụ Nguyễn Hữu C2 đăng ký sử dụng thửa đất số 98 + 102 + 145, tại tờ bản đồ số 04. Tổng diện tích theo sổ mục kê là 1786m². Trong đó thửa đất số 102 là đất thổ cư, diện tích 959m², thửa đất số 145 là đất ao, diện tích 215m², thửa đất số 98 là đất ao, diện tích 612m². Cụ C2 mới kê khai đăng ký sử dụng,

chưa thực hiện các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024: “Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ được lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất” nên xác định cụ Nguyễn Hữu C2 là người sử dụng đất thuộc hai thửa 166, 167 theo bản đồ 299/TTg.

Tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959: “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”, do đó, thửa 166, 167 theo bản đồ 299/TTg là tài sản chung của cụ Nguyễn Hữu C2 và Vũ Thị C3.

Theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất đo đạc ngày 03/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tổng diện tích đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là 1.846,1m², kết quả lồng ghép với bản đồ 299/TTg thì thửa 166 có diện tích là 850.4m², thửa 167 có diện tích là 189m². Số liệu về diện tích, kích thước, hình thể các thửa đất có sự chênh lệch so với hồ sơ 299/TTg là do chênh lệch trong việc đo đạc giữa các thời kỳ và biến động trong quá trình sử dụng đất.

Căn cứ vào kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện T, ngày 09/5/2024 và 13/5/2024 thì giá trị tài sản như sau:

Đất thuộc thửa 166 có diện tích là 850.4m² là đất nông thôn, trị giá 2.000.000 đồng/m² * 850.4m² = 1.700.800.000đ.

Đất thuộc thửa 167 có diện tích là 189m² là đất nuôi trồng thủy sản, trị giá 75.000 đồng/m² * 189m² = 14.750.000đ.

Trên thửa đất 166, 167 có các tài sản sau:

* Các tài sản do hai cụ Nguyễn Hữu C2, Vũ Thị C3 tạo lập:

- 01 bếp cạnh nhà ngói, gạch chỉ, lớp Frô xi măng, năm 1982, tường 20 x 20, diện tích 21,6m². Tại thời điểm hiện tại đã hết khấu hao và có giá trị còn lại là 0 đồng;

- 01 bán mái Frô xi măng trước bếp, làm năm 1982, diện tích 8,5 m². Tại thời điểm hiện tại đã hết khấu hao và có giá trị còn lại là 0 đồng;

- 01 bể nước cạnh nhà cấp 4, xây năm 1982, rộng 6,5 m³. Tại thời điểm hiện tại đã hết khấu hao và có giá trị còn lại là 0 đồng;

- 01 giếng nước, đường kính 0,8m, sâu 5m, làm năm 1973. Tại thời điểm hiện tại đã hết khấu hao và có giá trị còn lại là 0 đồng;

- 01 công trình chăn nuôi tường gạch + ba vạnh lớp Frô xi măng, diện tích 18,5 m² làm năm 1982. Tại thời điểm hiện tại đã hết khấu hao và có giá trị còn lại là 0 đồng;

- 01 nhà vệ sinh, gạch chỉ + gạch ba banh, lớp Frô xi măng, xây năm 1982, diện tích 2,7 m². Tại thời điểm hiện tại đã hết khấu hao và có giá trị còn lại là 0 đồng;

- 02 cây vải, tán 3m + 7m, giá trị là: 400.000 đồng + 1.700.000 đồng.

* Các tài sản do ông Nguyễn Hữu C1 tạo lập:

- 01 công trình chăn nuôi giáp ngõ xóm, lớp Frô xi măng, diện tích 92,7 m² làm năm 2007, xây nhờ tường bao của nhà. Tại thời điểm hiện tại đã hết khấu hao và có giá trị còn lại là 0 đồng;

- 01 nhà mái bằng 01 tầng, mái bê tông cốt thép, xây 2018, gạch đá hoa 60*60, tường 20*20 chịu lực, diện tích 106,9 m². Thời điểm hiện tại, công trình có giá trị còn lại là: 393.910.000 đồng;

- 01 đoạn tường bao trước nhà, tường 10 bổ trụ, cao 1,4m, dài 6,58 + 14, 76 (m), xây năm 2007 (dài 14,76 m) xây năm 2018 (dài 6,58m). Thời điểm hiện tại, công trình có giá trị còn lại là: 533.000 đồng;

- 01 tường bao quanh giáp nhà ông T2, ông K1, xây năm 2018, tường 10 đoạn (ông T2 dài 12,58m; cao 1,6m); (đoạn giáp ông K1 dài 12,18m; cao 2,2m). Thời điểm hiện tại, công trình có giá trị còn lại là: 2.717.000 đồng;

- 01 đoạn tường giáp nhà bà N2, xây từ năm 2007, dài 16,30 + 3,02m; cao 0,9m; gạch ba banh. Tại thời điểm hiện tại đã hết khấu hao và có giá trị còn lại là 0 đồng;

- 01 đoạn tường ngăn từ bể nước ra đến ngõ đi, xây năm 2007, dài 22,5m; cao 1,1m, gạch chỉ, tường 10. Tại thời điểm hiện tại đã hết khấu hao và có giá trị còn lại là 0 đồng;

- 01 đoạn tường ngăn từ bể nước ra đến ngõ đi, xây năm 2007, dài 22,5m; cao 1,1m, gạch chỉ, tường 10. Tại thời điểm hiện tại đã hết khấu hao và có giá trị còn lại là 0 đồng;

- 01 cổng sắt làm năm 2018, có 2 trụ cổng kích thước 0,6*0,6*2,4 (m), gạch chỉ. Thời điểm hiện tại, công trình có giá trị còn lại là: 3.531.000 đồng;

- 01 cổng sắt hai cánh làm năm 2018 lưới B40 kích thước 3,0*2,1 (m). Thời điểm hiện tại, công trình có giá trị còn lại là: 4.344.000 đồng;

- 01 sân trật cạnh nhà mái bằng: diện tích 228,1m², làm năm 2007. Thời điểm hiện tại, công trình có giá trị còn lại là: 1.644.000 đồng;

- 01 sân trật ở khu vực chăn nuôi, diện tích 354,2m² làm năm 2007. Thời điểm hiện tại, công trình có giá trị còn lại là: 2.553.000 đồng;

- 01 ao cũ (đã lấp), chiều sâu 1,5m. Diện tích 215m² san lấp bằng Cát. Thời điểm hiện tại có giá trị là: 38.579.000 đồng;

- Cây lâu năm: 03 cây nhãn, tán 4m + 4m + 4m, giá trị là: 3.300.000 đồng; 02 cây Sanh, tán 7m + 3m giá trị là: 800.000 đồng + 1.500.000 đồng.

Các đương sự không yêu cầu chia di sản thừa kế là tài sản trên đất.

Như vậy, xác định di sản thừa kế của hai cụ Nguyễn Hữu C2, Vũ Thị C3 theo hồ sơ 299/TTg là thừa 166 có diện tích 850.4m² là đất ở, có giá trị là 1.700.800.000 đồng, thừa 167 có diện tích 189m² là đất nuôi trồng thủy sản, có giá trị là 14.750.000 đồng, tổng giá trị là 1.714.975.000 đồng.

Sau khi cụ Vũ Thị C3 mất (năm 2019), ông Nguyễn Hữu C1 là người trông

nom, quản lý di sản nên Hội đồng xét xử trích trả cho ông C1 số tiền là 10.000.000 đồng. Di sản thừa kế còn lại để chia trị giá 1.704.975.000 đồng, một kỷ phần gồm 121.485m² đất ở và 27m² đất nuôi trồng thủy sản, thành tiền là 243.567.857 đồng.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T và các hộ giáp ranh liền kề, hiện trạng sử dụng hai thửa đất trên ổn định, không tranh chấp, không chồng lấn.

Theo Công văn số 305/CV/NNMT ngày 09/4/2025 của Ủy ban nhân dân huyện T thì toàn bộ diện tích đất này thuộc quy hoạch đất ở.

Xác định phần diện tích đất dôi dư là 806,7m² thuộc thửa 163 do Ủy ban nhân dân xã T quản lý, không phải là di sản thừa kế của hai cụ Nguyễn Hữu C4, Vũ Thị C3. Ủy ban nhân dân xã T không đồng ý tạm giao cho ai nên không xem xét xử lý.

[2.4]. Chia di sản thừa kế:

Ông Nguyễn Hữu C được bà N1 tặng cho một kỷ phần, bà H3 tặng cho ½ kỷ phần nên ông C được nhận 2,5 kỷ phần, tương đương (850,4/7*2,5)m² đất ở và (189/7*2,5)m² đất nuôi trồng thủy sản, sau khi trích trừ công sức quản lý di sản, kỷ phần ông C được nhận có giá trị thành tiền là 608.919.642 đồng.

Ông Nguyễn Hữu C1 được bà H3 tặng cho ½ kỷ phần nên được nhận 1,5 kỷ phần, tương đương (850,4/7*1,5)m² đất ở và (189/7*1,5)m² đất nuôi trồng thủy sản, sau khi trích trừ công sức trông nom, quản lý di sản, kỷ phần ông C1 được nhận có giá trị thành tiền là 365.351.786 đồng.

Bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L mỗi người được hưởng một 1 kỷ phần thừa kế, tương đương (850.4/7)m² đất ở và (189/7)m², sau khi trích trừ công sức quản lý di sản, kỷ phần mỗi bà được nhận có giá trị thành tiền 243.567.857 đồng. Tuy nhiên, do phần di sản còn lại có nhà ngói 46,4m², nếu tách thửa thì ranh giới các thửa sẽ đi qua ngôi nhà nên giao cho bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L cùng quản lý, sử dụng.

Hội đồng xét xử căn cứ vào kích thước, hình thể thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, căn cứ quy định về việc tách thửa theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND, ngày 12/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh H và đảm bảo cho việc thi hành án, Hội đồng xét xử phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho các đương sự như sau:

- Chia cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn C gồm vợ và các con là bà H, anh H2, chị H1 phần đất có diện tích 315,6m² giới hạn bởi các điểm A24, A23, A18, A8, A9, A10, A24, trong đó có 156,6m² đất ở, 159m² đất ao, sau khi trích trừ công sức trông nom, quản lý di sản, kỷ phần ông C được nhận có giá trị thành tiền là 321.553.571 đồng.

Giao cho bà H, anh H2, chị H1 cùng quản lý, sử dụng 01 bếp 21,6m²; 01 lán proximang 8,5m²; 01 giếng trên đất.

Trên phần đất này, ông C1 đã xây dựng 5,42m tường bao trước nhà, trị giá 135.373đ và 219.6m² sân trệt, trị giá 15.833.160 đồng, ông C1 san lấp 159m² ao, thành tiền là 28.530.500đ, do vậy, buộc bà H, chị H1, anh H2 liên đới thanh toán lại cho ông C1 tổng số tiền là: 44.363.795 đồng.

Buộc ông C1 phải tháo dỡ, di dời 02 cây Sanh và một phần khu chăn nuôi giáp ngõ để trả lại mặt bằng đất cho bà H, chị H1, anh H2.

- Do bị đơn ông C1 đã xây nhà mái bằng vào năm 2018 giáp nhà ông T2, ông K1, mái bê tông cốt thép, gạch đá hoa 60*60, tường 20*20 chịu lực, nếu tháo dỡ nhà hoặc thay đổi kết cấu sẽ ảnh hưởng chất lượng và giá trị sử dụng của ngôi nhà nên chia cho ông C1 thừa đất có chiều dọc đất tương ứng với phần diện tích đã xây nhà và một phần nhỏ để có lối đi xuống phần đất phía sau. Hội đồng xét xử chia cho ông C1 quản lý, sử dụng phần đất 333.9m², giới hạn bởi các điểm A13, A26, A14, A15, A16, A21, A22, A25, A12, A13, sau khi trích trừ công sức trông nom, quản lý di sản, kỷ phần ông C1 được nhận có giá trị thành tiền là 665.657.143 đồng.

Giao cho ông C1 tiếp tục quản lý, sở hữu tài sản trên đất là nhà mái bằng một tầng 106,9m²; 01 cổng sắt làm năm 2018 có 02 trụ cổng kích thước 0,6*0,6*2,4 (m), gạch chỉ; 02 cánh cổng sắt làm năm 2018 lưới B40 kích thước 3,0*2,1 (m); 72,9m² sân trệt; 03 cây nhãn; 03 cây cau; 01 nhà vệ sinh; 01 phần khu chăn nuôi phía sau diện tích 8m².

- Chia cho các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L cùng quản lý, sử dụng phần đất 389.9m², trong đó có 359.9m² đất ở, 30m² đất ao, sau khi trích trừ công sức trông nom, quản lý di sản, kỷ phần các bà T, T1, L được nhận có giá trị thành tiền là 717.764.286 đồng, phần mỗi người được nhận giá trị là 239.254.762 đồng.

Giao cho bà T, bà T1, bà L cùng quản lý, sở hữu 01 nhà ngói có diện tích 46,4m²; 02 cây vải; 01 bể nước; 01 phần khu chăn nuôi phía sau có diện tích 6,3m².

Trên phần đất này, ông C1 xây dựng 289,8m² sân trệt, thành tiền là 20.894.580đ, lấp 30m² đất ao, thành tiền là 5.383.110 đồng, vì vậy, buộc các bà T, T1, Liên thanh T3 lại cho ông C1 tổng số tiền là 26.277.690 đồng, phần mỗi người là 8.759.230 đồng.

Buộc ông C1 tháo dỡ, di dời 22,5m tường ngăn từ bể nước đến ngõ đi, một phần khu chăn nuôi giáp ngõ để trả lại mặt bằng cho các bà T, bà T1, bà L.

Đối với phần đất được chia như trên, nếu đường ranh giới thừa đất phạm vào phần tài sản được giao cho ai thì người đó phải tự tháo dỡ, phá bỏ hoặc thay đổi kết cấu tài sản để tạo ranh giới thừa đất.

- Ông Nguyễn Hữu C1 phải thanh toán cho bà H, anh H2, chị H1 số tiền là 287.366.071 đồng vượt quá kỷ phần được nhận; bà H, anh H2, chị H1 phải thanh toán cho ông C1 số tiền xây tường, lấp ao, làm sân trệt tổng là 44.363.800

đồng, như vậy, ông C1 còn phải thanh toán cho bà H, anh H2, chị H1 số tiền là: 243.002.271 đồng (làm tròn 243.002.300 đồng).

- Ông Nguyễn Hữu C1 phải thanh toán lại cho bà T, bà T1, bà L, mỗi người là 4.313.095 đồng vượt quá kỷ phần được nhận; bà T, bà T1, bà L mỗi người phải thanh toán cho ông C1 tiền làm sân trệt, lấp ao là 8.759.200 đồng nên bà T, bà T1, bà L mỗi người còn phải thanh toán cho ông C1 số tiền: 4.446.105 đồng (làm tròn 4.446.100 đồng).

[2.5]. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 6.000.000 đồng. Bà H là người đóng tạm ứng chi phí và đã quyết toán xong. Bà H tự nguyện chịu phần của bà H3, bà N1, phần còn lại đề nghị giải quyết theo quy định. Căn cứ Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc các ông, bà Nguyễn Hữu C1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L, phải thanh toán lại cho bà H, mỗi người là 857.000 đồng.

[2.6]. Về án phí:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Dân sự; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

Mỗi đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản được hưởng. Các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị L là người cao tuổi, được miễn án phí theo quy định.

Bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Hữu H2, chị Nguyễn Thị H1 liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 12.178.400 đồng.

Ông Nguyễn Hữu C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 12.178.400 đồng.

Bà Phạm Thị H tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền là 12.178.400 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; 147; 157; 165; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609; 610; 611; 612; 613; 614; 615; 616; 618; 649; 650; 651; 660 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Hữu C về việc chia thừa kế di sản của hai cụ Nguyễn Hữu C2, Vũ Thị C3.

Xác định di sản thừa kế của hai cụ Nguyễn Hữu C2, Vũ Thị C3 là quyền sử dụng đất tại thửa 166 là đất ở có diện tích là 850.4m²; thửa 167 là đất nuôi trồng

thủy sản, có diện tích là 189m², tờ bản đồ số 09, theo hồ sơ 299/TTg, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, tổng giá trị là 1.714.975.000 đồng.

Trích trả công sức trông nom, quản lý di sản cho ông Nguyễn Hữu C1 là 10.000.000đ, giá trị di sản của hai cụ Nguyễn Hữu C2, Vũ Thị C3 còn lại để chia trị giá là 1.704.975.000 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Hữu C về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 806,7m² thuộc thửa 163, tờ bản đồ số 09, theo hồ sơ 299/TTg, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hữu C2, Vũ Thị C3 gồm 07 người con ruột là các ông, bà: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Hữu C1, Nguyễn Hữu C (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C là bà Phạm Thị H, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Hữu H2).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N1 tặng cho nguyên đơn Nguyễn Hữu C 01 kỷ phần bà N1 được hưởng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H3 tặng cho nguyên đơn Nguyễn Hữu C và bị đơn Nguyễn Hữu C1 mỗi người ½ kỷ phần bà H3 được hưởng.

5. Chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho các đương sự:

- Chia cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C gồm vợ là bà Phạm Thị H và các con là chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Hữu H2, phần đất có diện tích 315,6m² trong đó có 156,6m² đất ở, 159m² đất nuôi trồng thủy sản, giới hạn bởi các điểm A24, A23, A18, A8, A9, A10, A24, có giá trị là 321.553.571 đồng.

Giao cho bà H, anh H2, chị H1 cùng quản lý, sử dụng 01 bếp 21,6m²; 01 lán proximang 8,5m²; 01 giếng trên đất.

Buộc ông Nguyễn Hữu C1 phải phá dỡ, di dời 02 cây S, một phần khu chăn nuôi giáp ngõ để trả lại mặt bằng đất cho bà H, chị H1, anh H2.

- Chia cho ông Nguyễn Hữu C1 phần đất có diện tích 333,9m² đất ở giới hạn bởi các điểm A13, A26, A14, A15, A16, A21, A22, A25, A12, A13, có giá trị là 665.657.143 đồng.

Giao cho ông C1 tiếp tục quản lý, sử dụng nhà mái bằng một tầng diện tích 106,9m²; 01 cổng sắt làm năm 2018 có 2 trụ cổng kích thước 0,6*0,6*2,4 (m), gạch chỉ; hai cánh cổng sắt làm năm 2018 lưới B40 kích thước 3,0*2,1 (m); 72,9m² sân trệt; 03 cây nhãn; 03 cây cau; 01 nhà vệ sinh; 01 phần khu chăn nuôi diện tích 08m².

- Chia cho các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L cùng quản lý, sử dụng chung phần đất có diện tích 389.9m², trong đó có 359.9m² đất ở, 30m² đất nuôi trồng thủy sản, giới hạn bởi các điểm A25, A22, A23, A24, A20,

A11, A25, có giá trị là 717.764.286 đồng.

Giao cho các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L quản lý, sở hữu 01 nhà ngói có diện tích 46,4m²; 01 bể nước; 02 cây vải; 01 phần khu chăn nuôi phía sau có diện tích 6,3m².

Buộc ông Nguyễn Hữu C1 phải tháo dỡ, di dời 22,5m tường ngăn từ bể nước đến ngõ đi, một phần khu chăn nuôi giáp ngõ để trả lại mặt bằng cho bà T, bà T1, bà L.

Đối với phần đất được chia như trên, nếu đường ranh giới thửa đất phạm vào phần tài sản được giao cho ai thì người đó phải tự tháo dỡ, phá bỏ hoặc thay đổi kết cấu tài sản để tạo ranh giới thửa đất.

(Có Sơ đồ kèm theo).

- Buộc ông Nguyễn Hữu C1 phải thanh toán cho bà Phạm Thị H, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Hữu H2 số tiền là: 243.002.300 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L mỗi người phải thanh toán cho ông Nguyễn Hữu C1 số tiền: 4.446.100 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chưa thanh toán số tiền trên thì còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Về chi phí tố tụng: buộc các ông, bà Nguyễn Hữu C1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L phải thanh toán lại cho bà Phạm Thị H chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, phần mỗi người là 857.000 đồng.

6. Về án phí:

Bà Phạm Thị H, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Hữu H2 liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 12.178.400 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001642, ngày 02 tháng 4 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, nên bà H, chị H1, anh H2 còn phải nộp 7.178.400 đồng.

Ông Nguyễn Hữu C1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 12.178.400 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị H nộp thay cho bà Nguyễn Thị N1 án phí dân sự sơ thẩm là 12.178.400 đồng.

7. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Lý

